

Hi-MO 7

LR5-72HGD

560~590M

- Các mô-đun quang điện hiệu suất cao dành cho các nhà máy điện quy mô lớn.
- Công nghệ tế bào HPDC tiên tiến mang lại hiệu suất và công suất vượt trội cho mô-đun.
- Độ phản xạ hai mặt cao và hệ số nhiệt điện tuyệt vời giúp tăng sản lượng điện năng.
- Chất lượng vòng đời của LONGi đảm bảo hiệu suất ổn định và bền bỉ lâu dài.

12

Bảo hành 12 năm cho vật liệu và quy trình sản xuất.

30

Bảo hành 30 năm cho hiệu suất công suất tuyến tính mở rộng.

Chứng nhận đầy đủ cho hệ thống và sản phẩm:

IEC 61215, IEC 61730, UL 61730

ISO9001:2015 – Hệ thống quản lý chất lượng

ISO14001:2015 – Hệ thống quản lý môi trường

ISO45001:2018 – An toàn và sức khỏe nghề nghiệp

IEC62941 – Hướng dẫn đánh giá và chứng nhận thiết kế mô-đun



LONGi

SOLAR 
www.solarmienbac.com

22.8%

HIỆU SUẤT

0~3%

DUNG SAI CÔNG SUẤT

<1%

SUY GIẢM CÔNG SUẤT NĂM ĐẦU TIÊN

0.4%

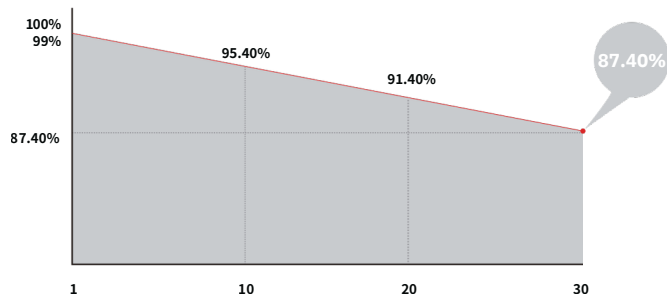
SUY GIẢM CÔNG SUẤT TỪ NĂM THỨ 2 ĐẾN NĂM THỨ 30

HALF-CELL

NHIỆT ĐỘ VẬN HÀNH THẤP HƠN

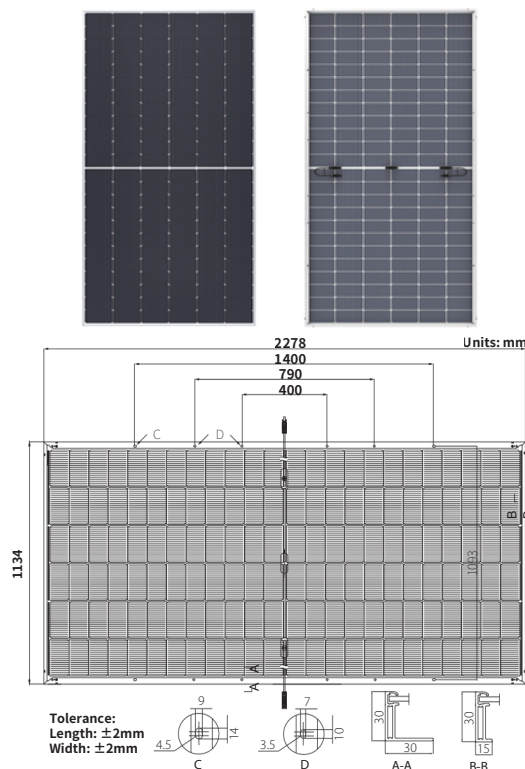
Giá trị gia tăng

Bảo hành công suất 30 năm



Thông số cơ học

Hướng sắp xếp tế bào quang điện	144 tế bào (6×24)
Hộp nối	Hộp nối đạt chuẩn IP68, có 3 đi-ốt bảo vệ
Cáp đầu ra	Cáp 4mm ² , chiều dài +400, -200mm / ±1400mm (có thể tùy chỉnh)
Kính	Kính cường lực hai lớp, dày 2.0 + 2.0mm
Khung	Khung hợp kim nhôm anod hóa
Trọng lượng	Trọng lượng: 31,8kg
Kích thước	Kích thước: 2278 × 1134 × 30mm
Đóng gói	Đóng gói: 36 tấm/pallet, 180 tấm/cont 20', 720 tấm/cont 40'HC



Đặc tính điện học

STC : AM1.5 1000W/m² 25°C

NOCT : AM1.5 800W/m² 20°C 1m/s

Test uncertainty for Pmax: ±3%

Loại mô-đun	LR5-72HGD-560M		LR5-72HGD-565M		LR5-72HGD-570M		LR5-72HGD-575M		LR5-72HGD-580M		LR5-72HGD-585M		LR5-72HGD-590M	
Điều kiện kiểm tra	STC NOCT		STC NOCT		STC NOCT		STC NOCT		STC NOCT		STC NOCT		STC NOCT	
Công suất cực đại (Pmax/W)	560	426.3	565	430.1	570	433.9	575	437.7	580	441.5	585	445.3	590	449.1
Điện áp hở mạch (Voc/V)	50.99	48.46	51.09	48.55	51.19	48.65	51.30	48.75	51.41	48.86	51.52	48.96	51.63	49.07
Dòng ngắn mạch (Isc/A)	13.89	11.16	13.97	11.22	14.05	11.29	14.14	11.35	14.22	11.42	14.30	11.48	14.38	11.55
Điện áp tại công suất cực đại (Vmp/V)	42.82	40.69	42.91	40.78	43.00	40.87	43.11	40.97	43.22	41.07	43.33	41.18	43.44	41.28
Dòng điện tại công suất cực đại (Imp/A)	13.08	10.48	13.17	10.55	13.26	10.62	13.34	10.68	13.42	10.75	13.51	10.82	13.59	10.89
Hiệu suất mô-đun (%)	21.7		21.9		22.1		22.3		22.5		22.6		22.8	

Đặc tính điện học với mức tăng công suất mặt sau khác nhau (tham chiếu theo mặt trước 575W)

Pmax /W	Voc/V	Isc /A	Vmp/V	Imp /A	Pmax gain
604	51.30	14.84	43.11	14.00	5%
633	51.30	15.55	43.11	14.67	10%
661	51.40	16.26	43.21	15.34	15%
690	51.40	16.96	43.21	16.01	20%
719	51.40	17.67	43.21	16.67	25%

Thông số vận hành

Nhiệt độ vận hành	-40°C ~ +85°C
Dung sai công suất đầu ra	0 ~ 3%
Điện áp hệ thống tối đa	DC1500V
Dòng điện cầu chì nối tiếp tối đa	(IEC/UL) 30A
Nhiệt độ vận hành danh định của tế bào quang điện	45±2°C
Cấp độ bảo vệ	Class II
Độ phản xạ hai mặt (bifaciality)	80±5%
Xếp hạng chống cháy	UL type 29 IEC Class C

Tải trọng cơ học

Tải trọng tĩnh tối đa mặt trước	5400Pa
Tải trọng tĩnh tối đa mặt sau	2400Pa
Kiểm tra khả năng chịu va đập	25mm Hailstone at the speed of 23m/s

Chỉ số nhiệt độ (STC)

Hệ số nhiệt của dòng ngắn mạch (Isc)	+0.045%/°C
Hệ số nhiệt của điện áp hở mạch (Voc)	-0.230%/°C
Hệ số nhiệt của công suất cực đại (Pmax)	-0.280%/°C